

Bản án số: 06/2025/DS-ST

Ngày: 28 – 5 – 2025.

“V/v tranh chấp hội, họ, biểu, phường”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Phan.

2. Ông Phạm Xuân Sang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký TAND huyện Tứ Kỳ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024. về việc “Tranh chấp về hội, họ, biểu, phường”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/ QĐST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2025/TB – TA ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn Đ , sinh năm 195x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Bà Trương Thị T sinh năm 196x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị D , sinh năm 196x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị D là ông Võ Văn Đ , sinh năm 195x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương. (văn bản ủy quyền ngày 18/10/2024).

2. Ông Trần Huy B , sinh năm 196x, nơi cư trú: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị K, sinh năm 195x; Địa chỉ: Thôn A , xã N , huyện TK, tỉnh Hải Dương.
2. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 196x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.
3. Anh Bùi Quốc Đ , sinh năm 200x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.
4. Ông Đỗ Xuân S1, sinh năm: 195x; Địa chỉ: Phường C , thành phố H, tỉnh Hải Dương;
5. Bà Trần Thị T1, sinh năm 195x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.
6. Nguyễn Thị V , sinh năm 195x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.
7. Bà Phạm Thị Ngọc A (Ngì), sinh năm 196x; Địa chỉ: Phố Q, xã N, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự và người làm chứng có mặt tại phiên tòa).

NỘI D V U Á N

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Võ Văn Đ (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị D) trình bày:

Vợ chồng ông Đ , bà D và bà T là họ hàng xa, có quan hệ cho vay tiền, tham gia chơi họ, phường từ năm 2015. Vào khoảng năm 2017 – 2018, vợ chồng ông, bà làm chủ phường, bà T tham gia họ, phường cụ thể như sau:

+ Phường 90 (6.000.000đồng/phần/tháng, 15 phần, 90.000.000đồng), mở ngày 10/10/2017 (âm lịch), kết thúc ngày 10/12/2018 (âm lịch), bà T tham gia và nhận 02 phần vào ngày 20/10/2017. Tổng là 180.000.000đồng.

+ Phường 36 (3.000.000đồng/tháng/phần, 12 phần, tổng 36.000.000đồng), mở ngày 10/01/2018 (âm lịch), kết thúc ngày 10/12/2018 (âm lịch). Bà T nhận tiền là 36.000.000đồng.

+ Phường 30 (mỗi phần 3.000.000đồng/tháng, 10 phần, tổng 30.000.000đồng); mở ngày 10/3/2018 (âm lịch), kết thúc ngày 10/12/2018 (âm lịch), bà T tham gia 01 phần và nhận phường ngày 20/3/2018 (âm lịch) số tiền 30.000.000đồng

+ Phường 24 (gồm 12 phần/12 tháng, mỗi tháng 2.000.000đồng); mở ngày 10/01/2018 (âm lịch), kết thúc ngày 10/12/2018 (âm lịch), bà T tham gia 01 phần và nhận phường ngày 20/01/2018 (âm lịch), số tiền 24.000.000đồng.

Như vậy, bà T tham gia 04 phường và đã nhận là 270.000.000đồng.

Khi tham gia phường, sổ sách theo dõi do ông Đ , bà D trực tiếp ghi chép, các phần phường được ghi danh sách người tham gia, giao nhận tiền và ông Đ ,

bà D trực tiếp nhận tiền phường và giao tiền cho các phường viên được nhận trong tháng, không có lập biên bản giao nhận cũng như ký tên xác nhận giao nhận tiền. Việc xác định người được nhận tiền phường trong tháng chủ yếu là ưu tiên cho người nào cần trước hoặc khi bốc thăm để xác định người nhận phường. Số tiền lãi ở các phường cũng không cố định, không có ghi cụ thể. Bà T tham gia, mua nhận tiền phường nhưng bà T không nộp lại tiền để ông Đ và bà D trả lại cho các phường viên khác. Ông Đ, bà D phải nộp thay phần Phường mà bà T đã nhận để trả cho những người tham gia phường. Đến ngày 30/12/2018 (âm lịch), khi phường kết thúc, bà T có xác nhận nợ tiền phường, họ là 270.000.000đồng, bà T có ghi vào sổ của bà D nội D “Ngày 30/12/2018 âm lịch nợ tổng tiền họ là 270.000.000đồng bằng trừ (Hai trăm B mươi triệu đồng chẵn” để chốt số tiền phường bà T còn nợ lại ông Đ và bà D. Xác nhận nợ tiền họ là do bà T viết và ký tên. Trong sổ phường có khi thì ghi là phường, khi thì ghi là họ.

Ngoài ra, trước thời điểm tham gia phường bà T đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông Đ, bà D bằng các biên nhận và giấy vay nợ cụ thể: giấy vay tiền ngày 24/6/2015 số tiền 50.000.000đồng; giấy vay tiền ngày 21/11/2015 số tiền là 100.000.000đồng, hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 17/01/2017 số tiền 200.000.000đồng; hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 20/01/2017 số tiền 50.000.000đồng; hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 01/01/2019 số tiền 300.000.000đồng, hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 10/3/2020 số tiền 300.000.000đồng. Sau nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông B, bà T trả nợ nhưng ông B, bà T không trả. Đầu năm 2024, vợ chồng ông Đ, bà D có làm đơn yêu cầu Công an xã Nguyên Giáp giải quyết. Ngày 08/02/2024, tại Công an xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, vợ chồng ông Đ, bà D và vợ chồng ông B, bà T đã thống nhất chốt khoản nợ vay với nhau 300.000.000đồng tiền vay, tiền lãi là 50.000.000đồng. Ông B, bà T có trả 300.000.000đồng và hẹn 30/10/2024 (âm lịch) trả 50.000.000đồng. Phần này giữa ông Đ, bà D và bà T đã thỏa thuận xong, không đề nghị giải quyết.

Ngày 22/4/2024, ông Đ, bà D tiếp tục yêu cầu bà T trả tiền họ còn nợ là 270.000.000đồng nhưng bà T không thống nhất trả mà cho rằng số tiền nợ phường đã chuyển vào số tiền vay và chốt lại 300.000.000đồng, đã giải quyết xong. Ông Đ, bà D không thống nhất vì việc chốt nợ 300.000.000đồng và tiền lãi là 50.000.000đồng là chốt số tiền vợ chồng bà T, ông B vay của vợ chồng ông, bà. Thời điểm chốt nợ vay, trong biên bản ngày 08/02/2024 bà T xác nhận là nợ vay. Thời điểm các bên giải quyết số tiền vay, ông có yêu cầu giải quyết tiền phường nhưng chưa được giải quyết. Do cần tiền để giải quyết công nợ nên vợ chồng ông ký thống nhất biên bản chốt nợ vay để nhận số tiền 300.000.000đồng mà vợ chồng ông B, bà T trả. Nay ông Đ yêu cầu bà T phải trả cho ông và bà D số tiền họ, phường còn nợ là 270.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông Đ xác định số tiền phường do bà T tham gia, không liên quan gì đến ông B nên ông Đ chỉ yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả lại cho ông và bà D, không yêu cầu gì đối với ông B. Bà D và ông Đ cùng thống nhất bà D giao toàn quyền cho ông Đ khởi kiện đối với tiền Phường.

Theo bản tự khai ngày 18/12/2024, 29/4/2025 bị đơn, bà Trương Thị T trình bày: Bà T và vợ chồng ông Đ, bà D là hàng xóm với nhau. Từ năm 2015, 2016, bà có vay tiền của bà D nhiều lần, mỗi lần vay 5.000.000đồng, 10.000.000đồng, khi vài chục triệu đồng. Tổng số tiền là 150.000.000đồng. Bà D có ghi vào sổ của bà D, lãi suất

3.000đồng/ngày/1.000.000đồng. Bà trả tiền lãi cho bà D hàng tháng, nhưng chưa trả tiền vốn. Ngày 30/12/2018 (âm lịch), do công việc làm ăn khó khăn, không trả được tiền lãi cho bà D nên giữa bà và bà D ngồi lại tính toán và thống nhất bà còn nợ bà D số tiền vốn là 150.000.000đồng và 120.000.000đồng tiền lãi. Tổng số tiền nợ là 270.000.000đồng. Bà có viết cho bà D một tờ giấy nợ ngày 30/12/2018 nhưng trong giấy nhận nợ bà D yêu cầu bà viết nội D là nợ tổng tiền họ nhằm để tránh việc bà D cho vay lãi ngày. Sau khi chốt nợ với bà D. Khoảng đầu năm 2019, do dịch covid, kinh tế khó khăn, không thể tiếp tục trả tiền lãi cho bà D nên bà D có chốt tiền lãi hơn 01 tháng số tiền 30.000.000đồng cộng với số tiền 270.000.000 đồng thành số tiền 300.000.000đồng. Bà T có viết giấy nhận nợ số tiền 300.000.000đồng, không nhớ ngày tháng năm. Giấy nợ do bà D giữ, bà D có nói là tính lãi theo lãi suất ngân hàng 1%/tháng. Bà T trả lãi hàng quý từ năm 2019 cho đến 2023 nhưng không trả đều, vẫn còn nợ lại bà D tiền lãi nhưng không nhớ còn nợ bao nhiêu. Tháng 12/2023 (âm lịch), bà D, ông Đ có thừa vợ chồng bà ra Công an xã Nguyên Giáp. Tháng 02/2024 (dương lịch), Tại trụ sở Công an xã Nguyên Giáp vợ chồng bà và vợ chồng bà D thống nhất xác nhận bà và ông B còn nợ lại vợ chồng bà D số tiền vốn và lãi là 350.000.000đồng. Ngay trong ngày 08/02/2024, vợ chồng bà có trả cho vợ chồng ông Đ , bà D 300.000.000đồng, còn nợ lại 50.000.000đồng, hẹn đến tháng 10/2024 (âm lịch) trả dứt. Sau lần chốt nợ tại Công an xã, vợ chồng bà T không còn nợ bà D khoản tiền nào khác. Đối với giấy nhận nợ phường ngày 30/12/2018, bà D không xuất trình tại Công an xã nên bà nghĩ là đã chốt nợ với vợ chồng ông Đ xong nên bà cũng không trình bày cho Công an rõ việc chốt nợ vay trong biên nhận ngày 30/12/2018. Công xã cũng không cho bà xem những tài liệu, chứng cứ, biên nhận do bà D xuất trình nên bà không biết và không đề cập đến biên nhận số tiền 270.000.000đồng.

Nay bà T không đồng ý trả số tiền 270.000.000đồng theo yêu cầu của ông Đ vì số tiền này bà đã trả cho ông Đ và bà D vào ngày 28/12/2023 âm lịch, tại trụ sở Công an xã Nguyên Giáp. Bà không có tham gia họ, phường nên không có nợ tiền phường như lời trình bày của ông Đ , bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Huy B trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà T, xác nhận 270.000.000đồng là tiền vay, đã được các bên giải quyết theo biên bản ngày 08/02/2024. Bà T không có tham gia phường, hội của ông Đ , bà D và ông không liên quan đến tiền hội, phường theo yêu cầu của ông Đ , bà D.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội D ý kiến trình bày, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm trình bày. Người làm chứng là bà Kín, ông Sạn, anh Đại khai nhận là những người làm thuê cho bà T vào khoảng năm 2014 – 2018, khi bà T còn kinh doanh quán Karaoke và Bida. Thời gian này bà K, ông S, anh Đ có nghe bà T nói là bà T có vay tiền của bà D nên bà T chưa kịp trả lương cho bà K, anh Đ, ông S vì phải gom tiền đóng tiền lãi cho bà D. Bà Sáng, bà T1 khai nhận bà T có vài lần vay tiền của bà Sáng và bà Tường nói là đóng tiền lãi cho bà D, bà Sáng và bà T1 không biết việc bà T tham gia họ, phường của bà D hay không. Bà Tường xác nhận bà Tường có biết bà D là người cho vay lãi ở địa phương. Đối với bà V, bà Ngọc A khai nhận có tham gia họ của ông Đ , bà D phường 90, mở tháng 10/2017, kết thúc tháng 12/2018, nhưng không nhớ và không biết mặt hết những người tham gia, sổ ghi

danhsáchphường, họviên do bà D ghi để theo dõi, việc nộp tiền và nhận tiền chỉ giao dịch bằng lời nói, không có ký nhận, cũng không có hợp phường viên và cũng không biết việc bà T có tham gia phường hay không. Bà Vân khai nhận bà có nghe bà D nói là bà D chuyển phần phường của bà cho bà T nhưng bà không đồng ý, bà không có chuyển giao phần phường của bà cho bà T, trường hợp bà D tự ý chuyển giao thì bà D chịu trách nhiệm. Đến nay, bà D có xác nhận còn nợ bà Vân tiền phường là 90.000.000đồng chưa trả. Phần này bà và bà D giải quyết với nhau, trường hợp không giải quyết được thì bà sse4 khởi kiện bằng một vụ án khác. Bà Ngọc Anh xác nhận tại buổi làm việc ngày 08/2/2024, bà có chứng kiến việc ông Đ , bà D và ông B , bà T chốt nợ vay, bà T có viết biên bản và trả cho ông Đ , bà D 300.000.000đồng, còn nợ 50.000.000đồng thì trả cho bà. Các bên không đề cập gì đến tiền phường và số tiền 50.000.000đồng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà có chứng kiến việc các bên giải quyết nợ vay ở Công an xã Nguyên Giáp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: khoản 3 Đ 26, điểm a khoản 1 Đ 35, điểm a khoản 1 Đ 39, Đ 147; Đ 271 và Đ 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Đ 357, 471 và 468 Bộ luật Dân sự 2015; Các Đ 8, 17, 30 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27-11-2006 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phường; Đ 27 Nghị định 19/2019/NĐ – CP ngày 19/02/2019 của Chính Phủ quy định về họ, họ, biêu, phường; Khoản 2 Đ 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho ông Đ , bà D số tiền 270.000.000đồng và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhân định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hội họ biểu phùng”, bị đơn có địa chỉ tại xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội Dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền họ còn nợ là 270.000.000đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) theo giấy xác nhận nợ tiền

họ ngày 30/12/2018 (âm lịch). Bị đơn không thống nhất yêu cầu của nguyên đơn vì bị đơn không có tham gia phường, số tiền 270.000.000đồng bị đơn viết theo giấy xác nhận nợ tiền họ ngày 30/12/2018 là khoản tiền bị đơn vay, số tiền này bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào ngày 08/02/2024, theo biên bản làm việc ghi nhận tại Công an xã Nguyễn Giáp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngoài giấy xác nhận nợ tiền họ ngày 30/12/2018, nguyên đơn còn xuất trình sổ theo dõi họ, phường, xác nhận của những người tham gia phường. Qua đó thể hiện, có danh sách phường viên tại các phường 90, 36, 30, 24 được ghi nhận ngày mở, ngày kết thúc, những người tham gia. Nguyên đơn xác nhận “tên T” được ghi nhận là bà T trong các phường, họ là bà Trương Thị T. Bị đơn cho rằng việc tham gia phường phải có danh sách người tham gia, theo dõi việc nhận phường, ký nhận tiền phường, biên bản họp phường viên hàng tháng. Tuy nhiên, qua lời trình bày của các phường viên tham gia phường do ông Đ , bà D làm chủ đều thừa nhận việc theo dõi tiền phường là do chủ phường lập sổ, khi nộp và nhận tiền phường không có làm biên bản giao nhận tiền vì chủ yếu là tin tưởng nhau. Lời trình bày này phù hợp với lời khai của nguyên đơn, nội D thể hiện trên sổ họ do nguyên đơn cung cấp và phù hợp với lời khai của những người làm chứng, có tham gia phường của bà D, ông Đ vào thời điểm bấy giờ.

[4] Xét lời trình bày của bị đơn cho rằng số tiền 270.000.000đồng theo giấy xác nhận nợ tiền họ là tiền vay và tiền lãi, cụ thể tiền vốn vay là 150.000.000đồng và 120.000.000đồng tiền lãi vào ngày 30/12/2018 và đến đầu năm 2019 tính, bà D tính thêm lãi suất là 30.000.000đồng, thành số tiền vay 300.000.000đồng. Số tiền này đã được giải quyết ngày 08/02/2024 nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền trên xuất phát từ hợp đồng vay tiền ngày tháng năm nào, số tiền là bao nhiêu. Mặt khác, nguyên đơn không thừa nhận vì cho rằng khoản tiền vay được chốt theo các biên nhận tiền vay ngày 24/6/2015, giấy vay tiền ngày 21/11/2015 (dương lịch); hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 17/01/2017; hợp đồng vay vốn tư nhân ngày 20/01/2017; Tổng vay năm 2018 là 250.000.000đồng và chuyển từ nợ của bà L 50.000.000đồng. Ngày 01/01/2019 (dương lịch) chốt tổng tiền vay là 300.000.000đồng, biên nhận nợ và ngày 10/3/2020, các bên tiếp tục chốt số tiền vay là 300.000.000đồng (ghi nhận lại tiền vay theo biên nhận nợ năm 2019). Số tiền này không liên quan đến số tiền nợ họ 270.000.000đồng. Đồng thời, số tiền 300.000.000 vay, bị đơn ký nợ vào ngày 01/01/2019 dương lịch, trước khi đã chốt nợ tiền phường ngày 30/12/2018 âm lịch (nhằm ngày 04/02/2019). Xét lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ là các biên nhận vay tiền do mà nguyên đơn cung cấp, đã được bị đơn thừa nhận, việc vay tiền giữa các bên thể hiện trong hợp đồng được ghi nhận cụ thể là quan hệ vay tiền. Mặt khác, tại biên bản làm việc ngày 08/02/2024, bị đơn cũng xác nhận có vay tiền của nguyên đơn vào tháng 01/2019, số tiền 300.000.000đồng, không đề cập đến tiền phường. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn xác nhận ngày 08/02/2024, giữa nguyên đơn, bị đơn giải quyết khoản tiền vay là phù hợp.

[5] Xét giấy xác nhận nợ tiền họ ngày 30/12/2018 (âm lịch) do nguyên đơn xuất trình: Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận bị đơn viết và ký tên, thời điểm viết, bị đơn có đầy đủ năng

7

Lỗi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Mỹ Như